Công Ty Cổ Phần Redstarcera

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Redstarcera
Date: 2026.03.13 14:27:25 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần RedstarCera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần RedstarCera.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 07 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 0800064718 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính

Số 148 Chi Ngãi, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đồng Tuấn Vũ	Chủ tịch	
Ông Đặng Văn Việt	Phó Chủ tịch	
Ông Đỗ Tô Hiệu	Thành viên	
Ông Hoàng Trọng Bình	Thành viên	
Ông Vũ Thế Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/01/2026

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Việt	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/01/2026
Ông Đặng Vương Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/01/2026
Ông Đặng Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Thị Quyên	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Nhàn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Giáp	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Đặng Văn Việt	Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Đặng Văn Việt

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Tầng 14 tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội
T: (+84 24) 3868 9566 (+84 24) 3868 9588
F: (+84 24) 3868 6248 W: www.kiemtoanava.com.vn

Số: 201/BCKT-TC/AVA.NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần RedstarCera

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần RedstarCera, được lập ngày 11/03/2026, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần RedstarCera tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 24/3/2025.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

M.S.D.N: 0102... C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
P. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Viết Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0692-2023-126-1
Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2026

Bùi Xuân Nguyên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
4029-2023-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**299.376.048.229**	**250.232.107.719**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**17.291.728.606**	**8.084.633.503**
1. Tiền	111		17.291.728.606	8.084.633.503
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**59.174.741.662**	**47.940.024.624**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	36.044.099.661	26.159.329.777
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.726.957.029	2.797.848.749
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	25.831.707.952	24.624.649.572
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(5.749.520.080)	(5.963.300.574)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	321.497.100	321.497.100
III. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**221.085.215.197**	**190.704.643.419**
1. Hàng tồn kho	141		226.361.532.864	197.306.509.723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.276.317.667)	(6.601.866.304)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.824.362.764**	**3.502.806.173**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	694.994.440	2.136.337.967
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		602.987.566	879.865.383
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	526.380.758	486.602.823
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**201.137.555.979**	**229.252.761.824**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.176.353.104**	**10.176.353.104**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	10.176.353.104	10.176.353.104
II. Tài sản cố định	**220**		**167.485.545.067**	**198.036.786.729**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	166.410.363.387	196.827.207.339
- Nguyên giá	222		568.623.303.205	560.802.748.770
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(402.212.939.818)	(363.975.541.431)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.075.181.680	1.209.579.390
- Nguyên giá	228		1.420.377.100	1.420.377.100
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(345.195.420)	(210.797.710)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.11	**2.750.000.000**	**110.794.500**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.750.000.000	110.794.500
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**20.725.657.808**	**20.928.827.491**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	20.725.657.808	20.928.827.491
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	**270**		**500.513.604.208**	**479.484.869.543**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**349.249.890.540**	**349.455.704.091**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**328.764.033.285**	**316.143.033.919**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	139.410.707.415	132.519.236.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	14.560.292.502	15.915.247.505
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.995.200	149.588.136
4. Phải trả người lao động	314		12.931.197.095	9.680.402.062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	8.325.246.309	1.155.897.485
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	14.953.144.123	11.776.231.923
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	138.539.555.810	144.769.355.318
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.894.831	177.074.841
II. Nợ dài hạn	**330**		**20.485.857.255**	**33.312.670.172**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	3.129.670.614	13.189.670.614
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	17.356.186.641	20.122.999.558
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**151.263.713.668**	**130.029.165.452**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**151.263.713.668**	**130.029.165.452**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.700.000.000	3.700.000.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(272.320.000)	(272.320.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		600.000.000	600.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.236.033.668	16.001.485.452
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.001.485.452	11.309.473.018
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.234.548.216	4.692.012.434
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**500.513.604.208**	**479.484.869.543**

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa	Dương Thị Quyên	Đặng Văn Việt

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	669.417.944.168	637.937.787.825
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	10.043.726
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**669.417.944.168**	**637.927.744.099**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	587.280.679.346	577.888.690.437
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**82.137.264.822**	**60.039.053.662**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.157.612.706	909.985.512
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.267.560.979	13.157.860.467
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.213.110.236*	*12.869.853.876*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	20.426.264.036	9.571.640.623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	24.027.990.594	22.535.115.677
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**29.573.061.919**	**15.684.422.407**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.759.810.032	2.314.098.331
12. Chi phí khác	32	VI.7	11.098.323.735	13.306.508.304
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(8.338.513.703)**	**(10.992.409.973)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**21.234.548.216**	**4.692.012.434**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**21.234.548.216**	**4.692.012.434**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	VI.10	**1.935**	**428**
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**	VI.11	**1.935**	**428**

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa	Dương Thị Quyên	Đặng Văn Việt

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**21.234.548.216**	**4.692.012.434**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		39.026.099.733	39.281.225.422
- Các khoản dự phòng	03		(4.306.142.048)	(3.458.530.220)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(44.308.101)	2.193.289
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(316.347.555)	(8.345.799)
- Chi phí lãi vay	06		9.213.110.236	12.869.853.876
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**64.806.960.481**	**53.378.409.002**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.783.836.662)	(3.328.783.281)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.055.023.141)	25.386.666.975
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.921.619.753	42.946.715.056
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.644.513.210	324.814.018
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.820.236.896)	(13.047.105.189)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	217.200.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(140.180.010)	(458.840.504)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**33.573.816.735**	**105.419.076.077**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.423.843.336)	(5.792.508.893)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		316.347.555	8.345.799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(8.107.495.781)**	**(5.784.163.094)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		508.678.253.522	423.378.493.077
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(524.968.053.030)	(521.011.387.972)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(950.000)	(9.481.090.633)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(16.290.749.508)**	**(107.113.985.528)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**9.175.571.446**	**(7.479.072.545)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8.084.633.503**	**15.565.899.337**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		31.523.657	(2.193.289)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**17.291.728.606**	**8.084.633.503**

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa	Dương Thị Quyên	Đặng Văn Việt

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần RedstarCera.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 07 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 0800064718 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 148 Chi Ngãi, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 110.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất vật liệu chịu lửa và vật liệu xây dựng các loại.
Khai thác, chế biến đất chịu lửa, đất sét trắng, quặng Đô lô mít.
Mua bán vật liệu chịu lửa và vật liệu xây dựng các loại.
Sản xuất kinh doanh đất đèn, hồ điện cực, fero các loại.
Sản xuất, mua bán các sản phẩm kim loại, các sản phẩm nguyên liệu phục vụ nghành thép.
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp và thủy lợi.
Lắp đặt và sửa chữa máy móc, thiết bị, xe máy.
Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, số nhân viên của Công ty là 426 người, tại ngày 31/12/2024 là 424 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Chi tiết như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 09 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên. Công ty mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các chi phí, doanh thu chung mà các bên tham gia hợp đồng phải gánh chịu hoặc được hưởng được phân chia theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.
Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.
Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.
Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.
Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.
Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	348.739.203	389.045.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.942.989.403	7.695.587.903
	17.291.728.606	**8.084.633.503**

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Cửa hàng VLXD Bình Thông	-	2.064.050.958
Công ty CP Thiết kế và Xây dựng Giza Việt Nam	350.143.948	3.860.810.819
Công ty CP Gạch men HC	2.814.052.670	3.885.181.345
White Horse Ceramic Co., Ltd	3.810.676.349	977.601.169
Công ty CP Chí Thành HD	2.407.761.300	-
Các đối tượng khác	26.661.465.394	15.371.685.486
	36.044.099.661	**26.159.329.777**

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Xincheng International (HongKong) Co.,Limited	602.148.000	86.891.700
Guangzhou Dinghong Trading Co., Ltd	-	764.833.150
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng mỏ	774.824.225	774.824.225
Công ty CP Kiến trúc Việt Hà	511.500.000	150.000.000
Các đối tượng khác	838.484.804	1.021.299.674
	2.726.957.029	**2.797.848.749**

4. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
Tạm ứng	117.434.001	-	119.725.000	-
Lãi ký quỹ Bảo vệ môi trường (1)	1.779.755.958	-	1.474.465.211	-
Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (2)	22.935.939.000	-	21.935.939.000	-
BHXH, BHYT, BHTN	268.551.785	-	344.697.365	-
Các khoản khác	730.027.208	(300.000.000)	749.822.996	(300.000.000)
	25.831.707.952	**(300.000.000)**	**24.624.649.572**	**(300.000.000)**
4.2. Dài hạn				
Ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Hải Dương (nay là Hải Phòng) (1)	10.176.353.104	-	10.176.353.104	-
	10.176.353.104	**-**	**10.176.353.104**	**-**

(1) Là khoản ký quỹ và tiền lãi của khoản ký quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản mỏ đất sét chịu lửa tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, Hải Dương (nay là phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng).

(2) Khoản phải thu theo Hợp đồng liên danh ngày 08/6/2021 giữa Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Côn Sơn và Công ty Cổ phần RedstarCera về việc thực hiện dự án Khu dân cư Nam Thắng tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, Hải Dương (nay là phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng):

- Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Côn Sơn và Công ty Cổ phần RedstarCera.

- Mục đích: hình thành liên danh để thực hiện dự án Khu dân cư Nam Thắng.

- Nội dung: hai bên thỏa thuận cùng hợp tác để đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án Khu dân cư Nam Thắng theo các Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 23/6/2015 và Quyết định số 3167/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp nhận Quy hoạch, Đầu tư dự án Khu dân cư Nam Thắng.

- Tỷ lệ, hình thức, tiến độ góp vốn: theo thỏa thuận giữa 02 bên thì tổng số tiền các bên phải đóng góp là 52.188.023.000 đồng để xây dựng hạ tầng và 63.407.964.000 đồng tiền sử dụng đất nộp cho Nhà nước, tỷ lệ đóng góp cụ thể tính trên cơ sở tỷ lệ phân chia sản phẩm là diện tích nền được sở hữu. Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Côn Sơn đóng góp 80,96% và Công ty Cổ phần RedstarCera đóng góp 19,04%. Tại 31/12/2025 Công ty Cổ phần RedstarCera đã đóng góp 22.935.939.000 đồng cho dự án liên danh.

- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: 02 bên cùng nhau phân chia các lô đất để hình thành các căn hộ tại Khu dân cư Nam Thắng trên cơ sở vị trí, diện tích thửa đất thuộc quyền sở hữu của từng bên trước khi hình thành liên danh và tỷ lệ đất được UBND tỉnh phê duyệt (37,34%) tại Quyết định số 1664/QĐ-UBND sau khi hoàn thành việc xây dựng hạ tầng của Dự án.

- Tình hình của dự án tại 31/12/2025: liên danh đã thực hiện đầy đủ với ngân sách Nhà nước và đang trong quá trình thi công xây dựng hạ tầng.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
Hàng tồn kho (*)	321.497.100	321.497.100
	321.497.100	**321.497.100**

(*) Là giá trị hàng tồn kho thiếu khi Công ty thực hiện giải thể và sát nhập Công ty TNHH MTV Vật liệu chịu lửa Sao Đỏ (công ty con sở hữu 100% vốn) trong năm 2015.

6. Nợ quá hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Luyện gang Vạn Lợi	1.460.076.232	-	1.460.076.232	-
Công ty TNHH Thương mại Đức Tiệp	528.377.000	-	528.377.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng vôi Tràng An	673.969.600	-	673.969.600	-
Nhà máy gạch Cosevco Long Hầu	574.426.301	-	574.426.301	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Côn Sơn	300.000.000	-	300.000.000	-
Các khách hàng khác	2.246.695.497	34.024.550	2.426.451.441	-
	5.783.544.630	**34.024.550**	**5.963.300.574**	**-**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	65.725.243.452	-	45.255.636.950	-
Công cụ, dụng cụ	1.896.179.931	-	1.683.540.213	-
Chi phí SXKD dở dang	6.360.577.219	-	7.780.568.124	-
Thành phẩm	149.641.611.929	(2.776.317.667)	140.077.258.737	(4.101.866.304)
Hàng hóa	2.737.920.333	(2.500.000.000)	2.509.505.699	(2.500.000.000)
	226.361.532.864	**(5.276.317.667)**	**197.306.509.723**	**(6.601.866.304)**

8. Chi phí trả trước

8.1. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí sửa chữa khắc phục bão lũ	-	2.136.337.967
Công cụ dụng cụ	694.994.440	-
	694.994.440	**2.136.337.967**

8.2. Dài hạn

Chi phí khai thác mỏ	6.028.288.412	5.862.292.043
Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ đất	14.515.342.002	14.884.508.054
Chi phí trả trước dài hạn khác	182.027.394	182.027.394
	20.725.657.808	**20.928.827.491**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2025	1.343.977.100	76.400.000	1.420.377.100
Số dư 31/12/2025	**1.343.977.100**	**76.400.000**	**1.420.377.100**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2025	134.397.710	76.400.000	210.797.710
Khấu hao trong năm	134.397.710	-	134.397.710
Số dư 31/12/2025	**268.795.420**	**76.400.000**	**345.195.420**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	1.209.579.390	-	1.209.579.390
Tại ngày 31/12/2025	**1.075.181.680**	-	**1.075.181.680**

11. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2025	01/01/2025
Mua sắm TSCĐ	-	110.794.500
Xây dựng cơ bản khác	2.750.000.000	-
	2.750.000.000	**110.794.500**

12. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	8.035.872.312	5.412.773.597
Công ty TNHH Công nghệ mài Tuấn Minh	8.006.380.889	18.100.463.574
Công ty TNHH Hưng Thịnh Hải Dương	-	15.659.178.400
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ D&H	37.207.444.680	26.584.174.440
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Công nghệ An Phú Thành	11.253.934.259	2.418.952.952
Avitra Industry Pte., Ltd	5.587.967.450	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tuấn Thơm	6.449.822.510	-
Công ty Cổ phần Vinaglaze	5.906.718.500	3.801.376.000
Công ty TNHH MTV Tâm Đại Thành	5.693.264.172	1.868.253.550
Các đối tượng khác	51.269.302.643	58.674.064.136
	139.410.707.415	**132.519.236.649**

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HNCL	12.872.693.000	12.872.693.000
Các đối tượng khác	1.687.599.502	3.042.554.505
	14.560.292.502	**15.915.247.505**

14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

14.1. Phải nộp

	31/12/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	01/01/2025
Thuế GTGT đầu ra	-	2.098.367.409	2.098.404.877	37.468
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.738.721.734	6.738.721.734	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	35.622.250	35.622.250
Thuế tài nguyên	6.995.200	456.028.574	562.961.792	113.928.418
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
	6.995.200	**9.293.117.717**	**9.435.710.653**	**149.588.136**

14.2. Phải thu

	31/12/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	01/01/2025
Thuế xuất, nhập khẩu	30.703.793	163.359.001	163.359.001	30.703.793
Thuế thu nhập cá nhân	41.517.035	252.020.452	293.537.487	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	446.831.000	1.408.188.815	1.408.188.815	446.831.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.328.930	10.074.306	8.335.206	9.068.030
	526.380.758	**1.833.642.574**	**1.873.420.509**	**486.602.823**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	553.009.889	160.136.549
Thù lao HĐQT, BKS	194.400.000	194.400.000
Chi phí bồi dưỡng độc hại	-	118.546.728
Cơ chế bán hàng	6.721.000.000	-
Chi phí phải trả khác	856.836.420	682.814.208
	8.325.246.309	**1.155.897.485**

16. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.656.926	128.991.280
Cổ tức phải trả	854.989.427	855.939.427
Nhận ký quỹ, ký cược	14.020.936.119	10.714.933.440
Phải trả phải nộp khác	74.561.651	76.367.776
	14.953.144.123	**11.776.231.923**

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

			Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Vay ngắn hạn				
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (1)	109.534.623.814	494.921.203.230	490.568.053.030	105.181.473.614
Vietcombank - Chi nhánh Chí Linh (2)	10.505.273.572	13.505.273.572	6.000.000.000	3.000.000.000
Bà Đặng Thị Tam (4)	8.439.658.424	251.776.720	-	8.187.881.704
Vay nợ DH đến hạn trả				
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (3)	10.060.000.000	10.060.000.000	28.400.000.000	28.400.000.000
	138.539.555.810	**518.738.253.522**	**524.968.053.030**	**144.769.355.318**

17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

			Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (3)	3.129.670.614	-	10.060.000.000	13.189.670.614
	3.129.670.614	**-**	**10.060.000.000**	**13.189.670.614**

Thông tin liên quan đến các khoản vay tại 31/12/2025

(1) Hợp đồng tín dụng 01/2025/219089/HĐTD ngày 06/05/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hải Dương với các điều khoản sau:

+ Hạn mức cấp tín dụng 132.805.000.000 VNĐ;
+ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C;
+ Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 30/04/2026;
+ Lãi suất cho vay được xác định trong từng Giấy nợ;
+ Tài sản đảm bảo khoản vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP030960, CP030961, CP030961 tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương và các tài sản gắn liền trên đất là dây chuyền sản xuất 1, dây chuyên sản xuất 2, dây chuyền sản xuất 3 và dự án cải tạo 2 dây chuyền; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần vật liệu Xây dựng Côn Sơn để thực hiện đầu tư xây dựng khu dân cư Nam Thắng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 24029/BB/VCBCL-CTD ngày 18/12/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chí Linh, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 15 tỷ VNĐ;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng cấp tín dụng;
+ Lai suất cho vay: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Tài sản đảm bảo: Xe ô tô con nhãn hiệu Mecedes S450 BKS 15K-685.55; Xe ô tô tải Misubishi Triton GLX BKS 34C-291.05; Xe ô tô tải Misubishi Triton BKS 34C-283.39; Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 24029/BB/HĐTC/VCBCL-04 ngày 18/12/2024.

(3) Khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương và Công ty theo 02 Hợp đồng tín dụng hạn mức:

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/219089/HĐTD ngày 08/6/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 202.860.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị, xây dựng cơ bản và các chi phí hợp lý khác của dự án đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất gạch ốp lát Granite cao cấp công suất 4 triệu m2/năm;
+ Thời hạn của hợp đồng: tối đa 84 tháng kể từ ngày bên vay giải ngân rút vốn đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: 9,5% cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày bên vay rút vốn đầu tiên. Sau 12 tháng áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/1 lần;
+ Tài sản đảm bảo khoản vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP030960, CP030961, CP030961 tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương và các tài sản gắn liền trên đất là dây chuyền sản xuất 1, dây chuyên sản xuất 2, dây chuyền sản xuất 3 và dự án cải tạo 2 dây chuyền; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần vật liệu Xây dựng Côn Sơn để thực hiện đầu tư xây dựng khu dân cư Nam Thắng.

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/219089/HĐTDTH ngày 08/11/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 18 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thực hiện Dự án đầu tư: Khu trạm Khí hóa than 1,2,3;
+ Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
+ Lãi suất cho vay 11%/năm;
+ Tài sản đảm bảo khoản vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP030960, CP030961, CP030961 tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương và các tài sản gắn liền trên đất là dây chuyền sản xuất 1, dây chuyền sản xuất 2, dây chuyền sản xuất 3 và dự án cải tạo 2 dây chuyền; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần vật liệu Xây dựng Côn Sơn để thực hiện đầu tư xây dựng khu dân cư Nam Thắng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 16 ngày 28/05/2019 giữa Công ty và bà Đặng Thị Tam và các phụ lục bổ sung, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền cho vay ban dầu: 5.600.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: tiền vay được sử dụng để bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng Mỏ khai thác sét chịu lửa khu vực phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh;
+ Thời hạn của hợp đồng: không dưới 18 tháng, sau thời hạn trên nếu hai bên chưa chấm dứt Hợp đồng thì toàn bộ tiền lãi sẽ được cộng dồn vào tiền gốc cho thời gian tiếp theo;
+ Lãi suất cho vay: 8%/năm;

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (*)	17.356.186.641	20.122.999.558
	17.356.186.641	**20.122.999.558**

(*) Căn cứ báo cáo sản lượng khai thác đất hàng tháng, Công ty thực hiện trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường theo đơn giá hoàn thổ 142.727 đồng/m3 và tỷ lệ quy đổi tương đương giữa đơn vị tấn và đơn vị m3 đất.

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Ngọc	33,92	37.308.080.000	33,92	37.308.080.000
Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP	20,05	22.060.000.000	20,05	22.060.000.000
Ông Đặng Việt Phương Anh	13,44	14.784.920.000	13,44	14.784.920.000
Ông Đặng Việt Dũng	16,78	18.454.490.000	11,95	13.142.960.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hải	-	-	7,68	8.452.360.000
Ông Đặng Văn Việt	5,36	5.895.460.000	5,36	5.895.460.000
Các đối tượng khác	10,20	11.224.730.000	7,35	8.083.900.000
Cổ phiếu quỹ	0,25	272.320.000	0,25	272.320.000
	100,00	**110.000.000.000**	**100,00**	**110.000.000.000**

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	110.000.000.000	110.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	110.000.000.000	110.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19.4. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**11.000.000**	**11.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	27.232	27.232
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	10.972.768	10.972.768
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	600.000.000	600.000.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

20.1. Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng thuê theo quy định của Nhà nước tại tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng):

- Thửa đất số 43 tờ bản đồ địa chính số 131, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương với diện tích là 67.329 m²; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 18/12/2042 để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Thửa đất số 44, 45 tờ bản đồ địa chính số 131, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương với diện tích lần lượt là 57.156 m² và 145.787 m²; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 15/03/2031 để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Khu đất tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xác định theo Trích lục và đo vẽ bổ sung Bản đồ địa chính số 9-2017 và số 10-2017 phường Cộng Hòa, do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Chí Linh lập, Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 05/10/2017 với diện tích 96.409 m²; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 21/06/2027 để sử dụng với mục đích để khai thác đất sét chịu lửa tại mỏ Trúc Thôn.

- Thửa đất số 06, trích đo từ bản đồ số 19 theo Quyết định số 4202/QĐ-UBND ngày 29/11/2007 của UBND tỉnh Hải Dương, diện tích 4.011 m2, thời hạn đến ngày 15/3/2031, mục đích để xây dựng trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất.

- Thửa đất số 459 tờ bản đồ địa chính số 47, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, Hải Dương với diện tích 50.330 m2; Thời hạn thuê đến ngày 21/06/2027 để sử dụng với mục đích khai thác khoáng sản (SKS).

20.2. Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền USD	112.928,08	157,86
Tiền EUR	943,61	961,90

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán thành phẩm	666.208.486.771	634.566.859.975
Doanh thu bán hàng hóa	3.206.069.397	3.305.963.690
Doanh thu khác	3.388.000	64.964.160
	669.417.944.168	**637.937.787.825**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn thành phẩm đã bán	583.236.567.342	573.493.192.646
Giá vốn hàng hóa đã bán	5.369.660.641	6.543.486.888
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.325.548.637)	(2.147.989.097)
	587.280.679.346	**577.888.690.437**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.056.808	8.345.799
Lãi chênh lệch tỷ giá	841.265.151	752.039.942
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	305.290.747	149.599.771
	1.157.612.706	**909.985.512**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	9.213.110.236	12.869.853.876
Lỗ chênh lệch tỷ giá	54.450.743	288.006.591
	9.267.560.979	**13.157.860.467**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.766.592.814	3.187.492.017
Chi phí vật liệu, bao bì	1.000.611.860	881.819.197
Chi phí khấu hao TSCĐ	417.875.678	603.866.796
Cơ chế bán hàng	6.721.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.772.823.126	3.852.657.129
Chi phí khác bằng tiền	747.360.558	1.045.805.484
	20.426.264.036	**9.571.640.623**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	14.883.898.107	12.089.166.537
Chi phí vật liệu quản lý	539.664.199	512.989.008
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.459.790.401	1.315.738.548
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	840.277.484	2.088.122.223
Chi phí dự phòng	(213.780.494)	44.760.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.633.178.685	5.356.881.041
Chi phí bằng tiền khác	884.962.212	1.127.457.537
	24.027.990.594	**22.535.115.677**

6. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập từ bán xỉ than, gạch phế, sạn phế	1.488.943.040	1.125.050.000
Bảo hiểm bồi thường	1.087.311.683	200.000.000
Các khoản khác	183.555.309	989.048.331
	2.759.810.032	**2.314.098.331**

7. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí phân loại lại gạch và xử lý gạch vỡ	50.051.635	-
Chi phí khắc phục sau bão	2.136.337.967	-
Chi phí khấu hao, nhân công vận hành dây chuyền tạm ngưng sản xuất do sửa chữa	8.737.851.064	12.188.649.194
Các khoản khác	174.083.069	1.117.859.110
	11.098.323.735	**13.306.508.304**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	485.365.318.428	452.801.134.880
Chi phí nhân công	73.591.435.009	61.835.417.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.026.099.733	39.281.225.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.807.381.931	24.681.635.376
Chi phí khác bằng tiền	6.962.248.770	5.338.891.400
	630.752.483.871	**583.938.304.977**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.234.548.216	4.692.012.434
Các khoản điều chỉnh tăng	216.000.000	234.394.456
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	*216.000.000*	*216.000.000*
Chi phí khác	-	*18.394.456*
Thu nhập tính thuế TNDN	21.450.548.216	4.926.406.890
Chuyển lỗ	(21.450.548.216)	(4.926.406.890)
Thuế TNDN (20%)	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.234.548.216	4.692.012.434
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.234.548.216	4.692.012.434
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.972.768	10.972.768
	1.935	**428**

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.234.548.216	4.692.012.434
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.234.548.216	4.692.012.434
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.972.768	10.972.768
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.935**	**428**

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Ngọc	Thành viên góp vốn
Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP	Thành viên góp vốn
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết của thành viên góp vốn
Thành viên HĐQT, Ban TGĐ, BKS, Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Bà Đặng Thị Tam	Chị gái Tổng Giám đốc

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan	Năm 2025	Năm 2024
Bà Đặng Thị Tam		
Lãi vay nhập gốc	251.776.720	618.908.221

2.3. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	Năm 2025	Năm 2024
Tiền lương, thưởng	2.309.200.000	1.918.800.000
Thù lao	370.000.000	378.000.000
	2.679.200.000	**2.296.800.000**

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt năm 2025:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Đồng Tuấn Vũ	Chủ tịch HĐQT	-	72.000.000	72.000.000
Ông Đặng Văn Việt	PCT HĐQT, TGĐ	730.000.000	72.000.000	802.000.000
Ông Đỗ Tô Hiệu	Thành viên HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Ông Hoàng Trọng Bình	Thành viên HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Ông Vũ Thế Anh	TV HĐQT, PTGĐ	310.000.000	40.000.000	350.000.000
Ông Đặng Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	442.000.000	-	442.000.000
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	442.000.000	18.000.000	460.000.000
Bà Dương Thị Quyên	Kế toán trưởng	254.800.000	-	254.800.000
Bà Nguyễn Thị Nhàn	Trưởng BKS	130.400.000	24.000.000	154.400.000
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên BKS	-	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Minh Giáp	Thành viên BKS	-	24.000.000	24.000.000
Tổng cộng		**2.309.200.000**	**370.000.000**	**2.679.200.000**

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt năm 2024:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Đồng Tuấn Vũ	Chủ tịch HĐQT	-	72.000.000	72.000.000
Ông Đặng Văn Việt	PCT HĐQT, TGĐ	630.000.000	72.000.000	702.000.000
Ông Nguyễn Đức Vĩnh Nam	TV HĐQT, PTGĐ	96.000.000	16.000.000	112.000.000
Ông Đỗ Tô Hiệu	Thành viên HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Ông Hoàng Trọng Bình	Thành viên HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Ông Vũ Thế Anh	TV HĐQT, PTGĐ	252.000.000	32.000.000	284.000.000
Ông Đặng Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	309.750.000	-	309.750.000
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	309.750.000	18.000.000	327.750.000
Bà Dương Thị Quyên	Kế toán trưởng	214.200.000	-	214.200.000
Bà Nguyễn Thị Hiền	Trưởng BKS	107.100.000	24.000.000	131.100.000
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên BKS	-	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Minh Giáp	Thành viên BKS	-	24.000.000	24.000.000
Tổng cộng		**1.918.800.000**	**378.000.000**	**2.296.800.000**

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và toàn bộ hoạt động đều nằm trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa	Dương Thị Quyên	Đặng Văn Việt

Phụ lục số 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2025	24.820.434.861	514.629.377.845	21.010.392.362	163.547.273	178.996.429	560.802.748.770
Mua trong kỳ	524.729.630	7.141.532.986	-	36.045.455	-	7.702.308.071
Nâng cấp TSCĐ	-	772.550.000	-	-	-	772.550.000
Giảm trong kỳ	-		(654.303.636)	-	-	(654.303.636)
Số dư 31/12/2025	**25.345.164.491**	**522.543.460.831**	**20.356.088.726**	**199.592.728**	**178.996.429**	**568.623.303.205**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư 01/01/2025	17.196.202.900	335.484.474.146	11.050.864.407	65.003.549	178.996.429	363.975.541.431
Khấu hao trong kỳ	1.291.548.591	35.727.525.607	1.838.892.911	33.734.914	-	38.891.702.023
Giảm trong kỳ	-		(654.303.636)	-	-	(654.303.636)
Số dư 31/12/2025	**18.487.751.491**	**371.211.999.753**	**12.235.453.682**	**98.738.463**	**178.996.429**	**402.212.939.818**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	7.624.231.961	179.144.903.699	9.959.527.955	98.543.724	-	196.827.207.339
Tại ngày 31/12/2025	**6.857.413.000**	**151.331.461.078**	**8.120.635.044**	**100.854.265**	**-**	**166.410.363.387**

Nguyên giá cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 434.248.446.878 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 177.377.429.326 đồng

Phụ lục số 02

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2024	110.000.000.000	3.700.000.000	(272.320.000)	600.000.000	11.309.473.018	125.337.153.018
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	4.692.012.434	4.692.012.434
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2024	**110.000.000.000**	**3.700.000.000**	**(272.320.000)**	**600.000.000**	**16.001.485.452**	**130.029.165.452**
Số dư 01/01/2025	110.000.000.000	3.700.000.000	(272.320.000)	600.000.000	16.001.485.452	130.029.165.452
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	21.234.548.216	21.234.548.216
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2025	**110.000.000.000**	**3.700.000.000**	**(272.320.000)**	**600.000.000**	**37.236.033.668**	**151.263.713.668**